

Số: 54 /2015/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC, ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 166/TTr-STC ngày 18 tháng 9 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)
1	Đá xây dựng		
a	Đá nguyên khai	m ³	103.000
b	Đá hỗn hợp	m ³	152.000
c	Đá 1x2	m ³	275.000
d	Đá 2x4	m ³	138.000
e	Đá 4x6	m ³	247.000
f	Đá 0x4	m ³	171.000
g	Đá mi	m ³	152.000

h	Đá chẻ quy cách các loại	m ³	370.000
2	Cát xây dựng		
a	Cát vàng	m ³	119.000
b	Cát trắng	m ³	110.000
c	Cát san lấp	m ³	76.000
3	Đất san lấp		
a	Đất phún (<i>đất sỏi đỏ</i>)	m ³	123.000
b	Đất san lấp	m ³	66.000
c	Đất làm gạch	m ³	72.000
4	Than bùn	tấn m ³	180.000 60.000
5	Đá vôi nguyên khai	m ³ tấn	145.000 54.000
6	Laterit Đá sét (để sản xuất xi măng)	m ³	70.000
7	Củ đốt	ster	200.000
8	Gỗ tròn rừng tự nhiên có đường kính D ≥ 40cm, phẩm chất A		
a	Gỗ nhóm 2	m ³	10.000.000
b	Gỗ nhóm 3	m ³	8.000.000
c	Gỗ nhóm 4	m ³	6.000.000
d	Gỗ nhóm 5	m ³	5.500.000
e	Gỗ nhóm 6	m ³	5.000.000
f	Gỗ nhóm 7	m ³	4.000.000
g	Gỗ nhóm 8	m ³	2.700.000
h	Gỗ cành ngọn	ster	300.000
9	Nước thiên nhiên		
a	Nước ngầm (<i>giếng khoan khai thác dưới lòng đất</i>)	m ³	8.000
b	Nước mặt: (<i>nước hồ Dầu tiếng, sông, kênh, rạch</i>) * Riêng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước mặt hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực: Thực hiện theo quy định hiện hành.	m ³	5.000
c	Nước khoáng	m ³	2.200.000

Riêng đối với huyện Trảng Bàng giá tính thuế đất phún (*đất sỏi đỏ*) 160.000đồng/m³; đất san lấp 86.000đồng/m³.

Điều 2. Người nộp thuế

Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc loại khoáng sản quy định tại Điều 1 Quyết định này, thực hiện kê khai, nộp thuế tài nguyên theo Bảng giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Nguyên tắc chịu thuế

1. Đối với loại khoáng sản đất san lấp, đất sỏi đỏ: Bảng giá trên áp dụng giá tại thị trường trên 08 huyện, thành phố. Riêng giá ở huyện Trảng Bàng điều chỉnh tăng 1,3 lần.

2. Đối với gỗ tự nhiên:

a) Đối với gỗ tròn có đường kính $D \geq 40$ cm phẩm chất A tính như trong bảng giá thuế.

b) Đối với gỗ tròn có đường kính $25\text{cm} \leq D \leq 40$ cm, phẩm chất A, tính bằng 70% giá gỗ tròn có đường kính $D \geq 40$ cm như trong bảng tính thuế.

c) Đối với gỗ tròn có đường kính $15\text{cm} \leq D \leq 25$ cm, phẩm chất A, tính bằng 50% giá gỗ tròn có đường kính $D \geq 40$ cm như trong bảng tính thuế.

d) Đối với gỗ tròn có đường kính $06\text{cm} \leq D \leq 15$ cm, tính bằng 30% giá gỗ tròn có đường kính $D \geq 40$ cm như trong bảng tính thuế.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định đối với các loại tài nguyên chưa có giá tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này. Hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

2. Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 09/5/2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 07/3/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 75/2008/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về việc Quy định giá tính thuế tài nguyên nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công thương, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *lưu*

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy
- TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 6;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VP.UBND tỉnh.



Huyền Văn Quang

35